Lingard

Các tháng trong tiếng Tây Ban Nha

Mười hai tháng trong năm bằng tiếng Tây Ban Nha kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi tháng, cùng các từ chỉ tháng, năm, mùa và ngày tháng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/months-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Các tháng · 17

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**enero** [eˈnero] En **enero** hace mucho frío.	**tháng một** **Tháng một** trời rất lạnh.	☐☐☐
2	**febrero** [feˈβɾero] **Febrero** es el mes más corto del año.	**tháng hai** **Tháng hai** là tháng ngắn nhất trong năm.	☐☐☐
3	**marzo** [ˈmaɾθo] En **marzo** empieza la primavera.	**tháng ba** Mùa xuân bắt đầu vào **tháng ba**.	☐☐☐
4	**abril** [aˈβɾil] En **abril** llueve mucho.	**tháng tư** Vào **tháng tư** trời mưa nhiều.	☐☐☐
5	**mayo** [ˈmaʝo] En **mayo** hay muchas flores.	**tháng năm** Vào **tháng năm** có rất nhiều hoa.	☐☐☐
6	**junio** [ˈxunjo] En **junio** empieza el verano.	**tháng sáu** Mùa hè bắt đầu vào **tháng sáu**.	☐☐☐
7	**julio** [ˈxuljo] En **julio** hace mucho calor.	**tháng bảy** **Tháng bảy** rất nóng.	☐☐☐
8	**agosto** [aˈɣosto] **Agosto** es el mes de las vacaciones.	**tháng tám** **Tháng tám** là tháng của những kỳ nghỉ.	☐☐☐
9	**septiembre** [sepˈtjembɾe] En **septiembre** empiezan las clases.	**tháng chín** Vào **tháng chín** các lớp học bắt đầu.	☐☐☐
10	**octubre** [okˈtuβɾe] El 12 de **octubre** es fiesta nacional en España.	**tháng mười** Ngày 12 **tháng mười** là ngày lễ quốc gia ở Tây Ban Nha.	☐☐☐
11	**noviembre** [noˈβjembɾe] **Noviembre** tiene treinta días.	**tháng mười một** **Tháng mười một** có ba mươi ngày.	☐☐☐
12	**diciembre** [diˈθjembɾe] La Navidad es en **diciembre**.	**tháng mười hai** Giáng sinh vào **tháng mười hai**.	☐☐☐
13	**el mes** [el mes] Voy al dentista una vez al **mes**.	**tháng** Tôi đi nha sĩ mỗi **tháng** một lần.	☐☐☐
14	**el año** [el ˈaɲo] Un **año** tiene doce meses.	**năm** Một **năm** có mười hai tháng.	☐☐☐
15	**la estación** [la estaˈθjon] Mi **estación** favorita es el otoño.	**mùa** **Mùa** yêu thích của tôi là mùa thu.	☐☐☐
16	**el calendario** [el kalenˈdaɾjo] Apunto el cumpleaños de Ana en el **calendario**.	**lịch** Tôi ghi ngày sinh nhật của Ana lên **lịch**.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**la fecha** [la ˈfetʃa] ¿Qué **fecha** es hoy?	**ngày tháng** Hôm nay là **ngày** bao nhiêu?	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Các tháng · 17

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

tháng mười _____ 10

tháng mười hai _____ 12

lịch _____ 16

năm _____ 14

tháng mười một _____ 11

tháng bảy _____ 7

tháng tư _____ 4

tháng sáu _____ 6

tháng _____ 13

tháng tám _____ 8

mùa _____ 15

tháng năm _____ 5

tháng ba _____ 3

tháng chín _____ 9

ngày tháng _____ 17

tháng một _____ 1

tháng hai _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**